

饭馆	fàndiàn	restaurant
商店	shāngdiàn	store
医院	yīyuàn	hospital
火车站	huǒchēzhàn	train station
中国	Zhōngguò	China
北京	Běijīng	Beijing
上	shàng	up
下	xià	down
前面	qiánmiàn	front
后面	hòumiàn	behind
里	lǐmiàn	inside
今天	jīntiān	today
明天	míngtiān	tomorrow
昨天	zuótiān	yesterday
上午	shàngwǔ	morning
中午	zhōngwǔ	noon
下午	xiàwǔ	afternoon
年	nián	year
月	yuè	month
日	rì	day
星期	xīngqī	week
点	diǎn	dot, spot
钱	qián	money
飞机	fēijī	airplane
出租车	chūzūchē	taxi

本	běn	volume
些	xiē	some
块	kuài	piece
Adverb		
不	bù	no
没	méi	no
很	hěn	quite, very
太	tài	too
都	dōu	all
Conjunction		
和	hé	and
Preposition		
在	zài	in, at
Auxiliary		
的	de	
了	le	
吗	ma	
呢	ne	
Interjection		
喂	wèi	hello
Noun		
家	jiā	home

Personal Pron.		
我	wǒ	I, me
我们	wǒmen	we, us
你	nǐ	you
你们	nǐmen	you (pl.)
他	tā	he, him
她	tā	she, her
他们	tāmen	They
她们	tāmen	they (females)
Demonstrative Pron.		
这 (这儿)	zhè (zhèr)	this (here)
那 (那儿)	nà (nàr)	that(there)
Interrogative Pron.		
哪 (z 哪)	nǎ (nǎr)	where
谁	shéi	who
什么	shénme	what, why
多少	duōshǎo	how many, how much
几	jǐ	a few,how many
怎么	zěnmē	how
怎么样	zěnmeyàng	how about

Numeral		
一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five
六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten
零	líng	zero
Quantifier		
个	gè	one, a, an
岁	suì	year
学校	xuéxiào	school

分钟	fēnzhōng	minute
现在	xiànzài	now
时候	shíhou	time
爸爸	bàba	father
妈妈	māma	mother
儿子	érzi	son
女儿	nǚér	daughter
老师	lǎoshī	teacher
学生	xuéshēng	student
同学	tóngxué	classmate
朋友	péngyǒu	friend
医生	yīshēng	doctor
先生	xiānsheng	sir
小姐	xiǎojiě	Miss
衣服	yīfu	cloth
水	shuǐ	water
菜	cài	dish
米饭	mǐfàn	rice
水果	shuǐguǒ	fruit
苹果	píngguǒ	apple
茶	chá	tea
杯子	bēizi	cup
高兴	gāoxìng	happy
漂亮	piàoliang	beautiful

电视	diànshì	television	对不起	duìbùqǐ	sorry	坐	zuò	sit
电脑	diànnǎo	computer	没关系	méiguānxì	It doesn't matter	住	zhù	live
电影	diànyǐng	movie	是	shì	be (am, is, are)	学习	xuéxí	study
天气	tiānqì	weather	有	yǒu	have	工作	gōngzuò	work
猫	māo	cat	看	kàn	look	下雨	xiàyǔ	rain
狗	gǒu	dog	听	tīng	listen	爱	ài	love
东西	dōngxi	thing	说话	shuōhuà	speak	喜欢	xǐhuān	love, like
人	rén	person	读	dú	read	想	xiǎng	want
名字	míngzi	name	写	xiě	write	认识	rènshi	know
书	shū	book	看见	kànjiàn	see	会	huì	can
汉语	hànyǔ	mandarin Chinese	叫	jiào	call	能	néng	can, be able to
字	zì	character	来	lái	come	Adjective		
桌子	zhuōzi	desk	回	huí	return	好	hǎo	good
椅子	yǐzi	chair	去	qù	go	大	dà	big
Verb			吃	chī	eat	小	xiǎo	small
谢谢	xièxie	thank	喝	hē	drink	多	duō	many, much
不客气	búkèqì	you are welcome	睡觉	shuìjiào	sleep	少	shǎo	few, little
再见	zàijiàn	good-bye	打电话	dǎdiànhuà	call up	冷	lěng	cold
请	qǐng	please	做	zuò	do	热	rè	hot

饭馆	fàndiàn	restaurant
商店	shāngdiàn	store
医院	yīyuàn	hospital
火车站	huǒchēzhàn	train station
中国	Zhōngguò	China
北京	Běijīng	Beijing
上	shàng	up
下	xià	down
前面	qiánmiàn	front
后面	hòumiàn	behind
里	lǐmiàn	inside
今天	jīntiān	today
明天	míngtiān	tomorrow
昨天	zuótiān	yesterday
上午	shàngwǔ	morning
中午	zhōngwǔ	noon
下午	xiàwǔ	afternoon
年	nián	year
月	yuè	month
日	rì	day
星期	xīngqī	week
点	diǎn	dot, spot
钱	qián	money
飞机	fēijī	airplane
出租车	chūzūchē	taxi

本	běn	volume
些	xiē	some
块	kuài	piece
Adverb		
不	bù	no
没	méi	no
很	hěn	quite, very
太	tài	too
都	dōu	all
Conjunction		
和	hé	and
Preposition		
在	zài	in, at
Auxiliary		
的	de	
了	le	
吗	ma	
呢	ne	
Interjection		
喂	wèi	hello
Noun		
家	jiā	home

Personal Pron.		
我	wǒ	I, me
我们	wǒmen	we, us
你	nǐ	you
你们	nǐmen	you (pl.)
他	tā	he, him
她	tā	she, her
他们	tāmen	They
她们	tāmen	they (females)
Demonstrative Pron.		
这 (这儿)	zhè (zhèr)	this (here)
那 (那儿)	nà (nàr)	that(there)
Interrogative Pron.		
哪 (z 哪)	nǎ (nǎr)	where
谁	shéi	who
什么	shénme	what, why
多少	duōshǎo	how many, how much
几	jǐ	a few,how many
怎么	zěnmē	how
怎么样	zěnmeyàng	how about

Numeral		
一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five
六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten
零	líng	zero
Quantifier		
个	gè	one, a, an
岁	suì	year
学校	xuéxiào	school

分钟	fēnzhōng	minute
现在	xiànzài	now
时候	shíhou	time
爸爸	bàba	father
妈妈	māma	mother
儿子	érzi	son
女儿	nǚér	daughter
老师	lǎoshī	teacher
学生	xuéshēng	student
同学	tóngxué	classmate
朋友	péngyǒu	friend
医生	yīshēng	doctor
先生	xiānsheng	sir
小姐	xiǎojiě	Miss
衣服	yīfu	cloth
水	shuǐ	water
菜	cài	dish
米饭	mǐfàn	rice
水果	shuǐguǒ	fruit
苹果	píngguǒ	apple
茶	chá	tea
杯子	bēizi	cup
高兴	gāoxìng	happy
漂亮	piàoliang	beautiful

电视	diànshì	television	对不起	duìbùqǐ	sorry	坐	zuò	sit
电脑	diànnǎo	computer	没关系	méiguānxì	It doesn't matter	住	zhù	live
电影	diànyǐng	movie	是	shì	be (am, is, are)	学习	xuéxí	study
天气	tiānqì	weather	有	yǒu	have	工作	gōngzuò	work
猫	māo	cat	看	kàn	look	下雨	xiàyǔ	rain
狗	gǒu	dog	听	tīng	listen	爱	ài	love
东西	dōngxi	thing	说话	shuōhuà	speak	喜欢	xǐhuān	love, like
人	rén	person	读	dú	read	想	xiǎng	want
名字	míngzi	name	写	xiě	write	认识	rènshi	know
书	shū	book	看见	kànjiàn	see	会	huì	can
汉语	hànyǔ	mandarin Chinese	叫	jiào	call	能	néng	can, be able to
字	zì	character	来	lái	come	Adjective		
桌子	zhuōzi	desk	回	huí	return	好	hǎo	good
椅子	yǐzi	chair	去	qù	go	大	dà	big
Verb			吃	chī	eat	小	xiǎo	small
谢谢	xièxie	thank	喝	hē	drink	多	duō	many, much
不客气	búkèqì	you are welcome	睡觉	shuìjiào	sleep	少	shǎo	few, little
再见	zàijiàn	good-bye	打电话	dǎdiànhuà	call up	冷	lěng	cold
请	qǐng	please	做	zuò	do	热	rè	hot